

Lê Việt Dũng

## YÊU CẦU KỸ THUẬT ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ

“V/v: Phụ tùng sửa chữa thiết bị ứng cứu sự cố.

Запасные части для ремонта аварийно-спасательного оборудования.”

### 1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG/ЦЕЛЬ ИСПОЛЬЗОВАНИЯ:

- Thay thế các phụ tùng, thiết bị hư hỏng.

Замена неисправных запчастей и оборудования.

### 2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI PHỤ TÙNG:

- Đảm bảo hàng hóa 100% chưa qua sử dụng, được chế tạo theo đúng tiêu chuẩn quốc tế, và phải sản xuất trong Quý IV năm 2025.

Продукт должен быть новым (100%), изготовленным в соответствии с международными стандартами, произведён в IV квартале 2025 года.

- Giao hàng đầy đủ trong một đợt trong Quý I/2026.

Поставка одной партией в I квартале 2026 года.

- Địa điểm giao hàng: TTAT&BVMT số 52, 30/4, P. Rạch Dừa, TP. HCM.

Место поставки: Центральная служба безопасного ведения работ и охраны окружающей среды, №52, ул. 30/4, квартал Рач Дюра, г. Хошимин

- Bảo hành 12 tháng kể từ ngày cấp hàng và có ký biên bản.

Гарантия: 12 месяцев с даты поставки при наличии подписанного акта.

### 3. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ VÀ CẤU TRÚC ĐỐI VỚI PHẦN CHÍNH CỦA THIẾT BỊ VÀ CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH RIÊNG BIỆT:

Các thông số kỹ thuật chính/ Основные технические характеристики:

No.	Tên hàng hóa Наименование товара.	Đặc tính kỹ thuật Технические характеристики.
1.	Adapter Flange 3.1/8" - 5000PSI Переходной фланец 3.1/8" - 5000PSI	- Adapter Flange 3-1/8" 5000psi X 2" Fig 1502 male (nut half) API 6A
2.	Аккумулятор - Ёс quy - Battery 12 Volt - 20Ah	- Điện thế ra: 12V Выходное напряжение: 12V - Điện thế thường xuyên (Standby): 13.5V – 13.8V Постоянное напряжение (Standby): 13.5V – 13.8V - Dung lượng: 20Ah – 20HR – 6 Cell Ёмкость: 20Ah – 20HR – 6 ячеек - Điện thế sạc vào: 13.5V – 14.0V Зарядное напряжение: 13.5V – 14.0V - Dòng sạc vào: 2A – 6A Max Ток заряда: 2A – 6A Max

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ắc quy chuyên dụng tuổi thọ cao. Специализированный аккумулятор с длительным сроком службы</li> <li>- Loại ắc quy chì khô. Тип: герметизированный свинцово-кислотный</li> <li>- Nội trở (I.R) @1Khz &lt; 10 mΩ Внутреннее сопротивление (I.R) @1Khz &lt; 10 mΩ</li> <li>- Tuổi thọ thiết kế 5 năm Расчётный срок службы: 5 лет</li> <li>- Vật liệu vỏ, nắp: ABS Материал корпуса и крышки: ABS</li> <li>- Tự phóng điện 1 tháng còn 98%, 3 tháng còn 94%, 6 tháng còn 85%. Саморазряд: 1 месяц – 98%, 3 месяца – 94%, 6 месяцев – 85%</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: TCVN7916:2008 Стандарт качества: TCVN7916:2008</li> <li>- ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, UL, CE ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, UL, CE</li> <li>- Kích thước: D181 x R76 x C167 mm. Размеры: D181 x R76 x B167 mm</li> <li>- Trọng lượng: 6.8 Kg. Масса: 6.8 кг</li> <li>- Bảo hành: 06 tháng Гарантия: 6 месяцев</li> </ul>
3.	Аккумулятор - Ắc quy - Battery 12 Volt - 26Ah	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểu ắc quy kín khí, miễn bảo dưỡng Тип: герметичный, необслуживаемый</li> <li>- Điện áp (V) - Ampe (AH) 12V - 26AH Напряжение (V) – Ёмкость (AH): 12V – 26Ah</li> <li>- Dòng khởi động (CCA) 260 A Пусковой ток (CCA): 260 A</li> <li>- Vị trí cọc cọc thuận R Полярность: прямая (R)</li> <li>- Bảo hành 12 Tháng (Đổi mới 100%) Гарантия: 12 месяцев (100% замена)</li> <li>- Kích thước (Dài x Rộng x Cao) 196x128x184 mm Размеры (ДxШxB): 196x128x184 mm</li> <li>- Tiêu chuẩn chất lượng: TCVN7916:2008 Стандарт качества: TCVN7916:2008</li> <li>- ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, UL, CE ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, UL, CE</li> </ul>
4.	Mỏ lết có răng kích cỡ 14" - КЛЮЧ ГАЕЧНЫЙ РАЗВОДНЫЙ 14"	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều dài: 350mm Длина: 350mm</li> <li>- Khả năng kẹp ống: 2" Диаметр захвата трубы: 2"</li> <li>- Độ mở tối đa: 70mm Максимальное раскрытие: 70mm</li> <li>- Tay cầm bằng Nhôm</li> </ul>



		<p>Рукоятка из алюминия</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trọng lượng: 1.0kg</li> <li>Масса: 1.0 кг</li> <li>- Sản phẩm được chứng nhận tiêu chuẩn JIS (JIS B 4606 “JQ0307055”) – Tổ chức chứng nhận JQA</li> <li>Продукт сертифицирован по стандарту JIS (JIS B 4606 “JQ0307055”) – Орган сертификации JQA</li> </ul>
5.	<p>Mỏ lết có răng kích cỡ 10" - КЛЮЧ ГАЕЧНЫЙ РАЗВОДНЫЙ 10"</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chiều dài: 250mm</li> <li>Длина: 250мм</li> <li>- Khả năng kẹp ống: 1-1/2"</li> <li>Диаметр захвата трубы: 1-1/2"</li> <li>- Độ mở tối đa: 50mm</li> <li>Максимальное раскрытие: 50мм</li> <li>- Tay cầm bằng Nhôm</li> <li>Рукоятка из алюминия</li> <li>- Trọng lượng : 0.5kg</li> <li>Масса: 0.5 кг</li> <li>- Sản phẩm được chứng nhận tiêu chuẩn JIS (JIS B 4606 “JQ0307055”) – Tổ chức chứng nhận JQA</li> <li>Продукт сертифицирован по стандарту JIS (JIS B 4606 “JQ0307055”) – Орган сертификации JQA</li> </ul>
6.	<p>2 Inch Hammer O-ring, Nitrile (Buna) 90 Durometer</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- O-ring 2” Fig 602, H2s service viton</li> </ul>
7.	<p>2 Inch Hammer Union Seal, Nitrile (Buna) 90 Durometer</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Seal-ring 2” Fig 1502 service viton</li> </ul>
8.	<p>Pressure Gauge</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dải đo 0 – 400 bar</li> <li>Диапазон измерения: 0 – 400 bar</li> <li>- Đơn vị đo bar ( 1 bar = 100 kPa)</li> <li>Единица измерения: bar (1 bar = 100 kPa)</li> <li>- Chức năng Đo áp suất chất lỏng (nước sạch, nước thải, hóa chất, nước nóng/lạnh)</li> <li>Назначение: измерение давления жидкости (чистой воды, сточных вод, химикатов, горячей/холодной воды)</li> <li>- Kiểu chân kết nối Chân đứng 1/2”NPT</li> <li>Тип соединения: нижний штуцер 1/2”NPT</li> <li>- Đường kính mặt 161mm</li> <li>Диаметр корпуса: 161мм</li> <li>- Vật liệu vỏ Inox 304</li> <li>Материал корпуса: нержавеющей сталь 304</li> <li>- Kính polycarbonate</li> <li>Стекло: поликарбонат</li> <li>- Chất lỏng đo Chất lỏng và khí không ăn mòn hoặc có tùy chọn chống ăn mòn</li> </ul>



		<p>Среда измерения: жидкости и газы, не вызывающие коррозии (или с антикоррозийным исполнением)</p> <p>- Nhiệt độ làm việc -20°C đến +60°C</p> <p>Рабочая температура: от -20°C до +60°C</p>
--	--	--

#### **4. SỐ LƯỢNG PHỤ TÙNG VÀ GỬI HÀNG:**

##### **КОЛИЧЕСТВО ЗАПАСНЫХ ЧАСТЕЙ И ПОСТАВКА**

- Số lượng phụ tùng: Theo danh mục hàng hóa đính kèm.

Количество запасных частей: Согласно прилагаемому перечню товаров.

- Số lần giao hàng: 01 đợt

Количество поставок: 01 партия.

#### **5. YÊU CẦU VỀ ĐÓNG GÓI HÀNG VÀ TÀI LIỆU KÈM THEO:**

##### **ТРЕБОВАНИЯ К УПАКОВКЕ ТОВАРА И СОПРОВОДИТЕЛЬНЫМ ДОКУМЕНТАМ:**

- Hàng hóa đóng gói theo đúng tiêu chuẩn xuất khẩu, thuận tiện trong quá trình vận chuyển và bốc xếp.

Товары должны быть упакованы в соответствии с экспортными стандартами, удобными для транспортировки и перегрузки.

#### **6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA PHỤ TÙNG VỚI ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT CỦA VIETSOVPETRO:**

##### **МЕТОД ОЦЕНКИ СООТВЕТСТВИЯ ЗАПАСНЫХ ЧАСТЕЙ ТЕХНИЧЕСКИМ УСЛОВИЯМ VIETSOVPETRO:**

- Đánh giá kỹ thuật cho từng mục trong danh mục hàng hoá.

Техническая оценка проводится по каждому пункту в перечне товаров.

- Nhà thầu đạt yêu cầu mục nào trong danh mục hàng hoá được xem là đạt yêu cầu kỹ thuật của mục đó.

Подрядчик, соответствующий требованиям по конкретному пункту перечня товаров, считается выполнившим технические требования по этому пункту.

#### **7. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT:**

##### **ТРЕБОВАНИЯ К ТЕХНИЧЕСКОЙ ДОКУМЕНТАЦИИ:**

- Catalogue và tài liệu hướng dẫn sử dụng.

Каталоги и руководства по эксплуатации.

- Các tài liệu viết bằng tiếng Anh hoặc Tiếng Việt.

Документы на английском или вьетнамском языке.

- Hướng dẫn sử dụng, bảo dưỡng, lưu giữ, sửa chữa.

Инструкции по эксплуатации, обслуживанию, хранению и ремонту.

#### **8. CHỨNG CHỈ CẦN THIẾT/ НЕОБХОДИМЫЕ СЕРТИФИКАТЫ:**

- Chứng chỉ xuất xứ hàng do cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất / xuất khẩu cấp bản copy có đóng dấu của nhà cung cấp.

Сертификат происхождения товара, выданный компетентным органом страны-производителя / экспортера, копия с печатью поставщика.

- Chứng chỉ chất lượng hàng của nhà sản xuất bản copy có đóng dấu của nhà cung cấp.

Сертификат качества товара производителя, копия с печатью поставщика.



**Phó Giám đốc thứ nhất/  
Первый зам. Директора:**

**Đình Trung Kiên**

**Thỏa thuận:  
Trưởng phòng ATSKMT VSP:**

**Tạ Cao Biên**

**Ng.thực hiện – Исполнитель:  
Nguyễn Bá Cường Tel: 8760**



**“PHÊ DUYỆT”**  
**Phó giám đốc thứ nhất TTAT & BVMT**

**Đinh Trung Kiên**

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CÁC ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT**  
**EVALUATION CRITERION OF TECHNICAL PROPOSALS**

**Phụ tùng sửa chữa thiết bị ứng cứu sự cố./ Запасные части для ремонта аварийно-спасательного оборудования.**

No.	Nội dung	Tuân thủ của nhà thầu	Đạt	Không đạt
1	Mục đích sử dụng	Nhà thầu phù hợp với các yêu cầu tại mục 1 của yêu cầu kỹ thuật.	X	
2	Yêu cầu chung đối với phụ tùng	Nhà thầu đáp ứng yêu cầu tại mục 2 của yêu cầu kỹ thuật,	X	
3	Thông số kỹ thuật	Hàng hóa được đề xuất phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật được quy định trong yêu cầu kỹ thuật tại mục 3.	X	
4	Số lượng và gửi hàng	Nhà thầu xác nhận số lượng sản phẩm và số lần giao hàng theo Mục 4 của yêu cầu kỹ thuật.	X	



5	Đóng gói hàng	Hàng hóa đóng gói theo đúng tiêu chuẩn xuất khẩu, thuận tiện trong quá trình vận chuyển và bốc xếp tại mục 5 của yêu cầu kỹ thuật.	X	
6	Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật	Hàng hóa được đề xuất phải đáp ứng đầy đủ tài liệu kỹ thuật được quy định trong yêu cầu kỹ thuật tại mục 7.	X	
7	Chứng chỉ	Nhà thầu xác nhận bàn giao tất cả các chứng chỉ theo quy định trong yêu cầu kỹ thuật tại Mục 8.	X	
<b>Kết luận</b>		Nhà thầu đạt yêu cầu khi tất cả các mục được đánh giá là <b>Đạt</b> .	<b>Đạt</b>	
		Nhà thầu không đạt yêu cầu khi có ít nhất một mục bị đánh giá <b>Không đạt</b> .	<b>Không đạt</b>	

**Trưởng ban ỦCSC**

**Nguyễn Bá Cường**

**Người thực hiện : Tel 8713**

